

CÔNG TY TNHH SX TM DV ĐẠI HÀN KIM VIỆT NAM
149/A28 LÝ THÁNH TÔNG, P. PHÚ THẠNH, TP. HCM

THỰC ĐƠN DINH DƯỠNG

Ngày : 06/10/2025
Nhóm tuổi : Nhóm cấp 2
Số khẩu phần : 2170

Com trưa Mặn : THỊT KHO CHÀ LỰA
Canh : MƯỚP BÙ NGÓT NẤU THỊT
Xào : SUSU CÀ RỐT
Ăn xế Chính :
T. miêng : YAOURT ĐÁ

Số TT	Tên Thực Phẩm	Tổng số lượng mua (gram)	Đơn giá (đ/kg)	Thành tiền (đồng)	Định mức một suất (gram)	ĐẠM (gram)		BÉO (gram)		ĐƯỜNG (gram)	CALO (calo)
						Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật		
1	GAO TẼ	230.000	19.000	4.370.000	106	0,0	8,6	0,0	1,1	85,7	397,1
2	ĐƯỜNG CÁT	10.000	25.000	250.000	5	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	4,8
3	MUỐI IOD	4.000	5.000	20.000	2	0,0		0,0			0,0
4	NƯỚC MẮM CÁ LOẠI 1	5.000	80.000	400.000	2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
5	DẦU THỰC VẬT	10.000	35.000	350.000	5	0,0	0,0	0,0	1,2	0,0	11,1
6	NẠC DẶM HEO	412.000	135.000	55.620.000	190	15,0	0,0	7,0	0,0	5,0	560,0
7	BÙ NGÓT	63.200	41.000	2.591.200	29	0,0	1,0	0,0	0,5	22,0	18,0
8	NẠC DẶM HEO	7.000	135.000	945.000	3	2,0	0,0	1,0	0,0	12,0	1,0
9	MƯỚP	105.000	15.000	1.575.000	48	1,0	0,0	1,0	0,0	0,2	3,0
10	SUSU	175.000	19.000	3.325.000	81	0,0	1,0	0,0	2,0	15,0	5,0
11	CÀ RỐT	25.000	18.000	450.000	12	0,0	1,2	0,0	1,0	1,0	1,0
12	SỮA CHUA	45.000	46.000	2.070.000	21	1,0	12,0	0,0	0,0	6,2	2,0
		Số tiền đã chi		71.966.200	Cộng	19,1	23,8	9	5,8	148,3	1003,4
		Số tiền cho phép		80.290.000		42,9	14,8	148,3	1003,4		
		Cân đối		8.323.800	Định mức	67,5	36,0	292,5	1800,0		
		Tỷ lệ đ/calor			Tỷ lệ % đạt	51,00	52,00	59,00	58,00		

CÔNG TY TNHH SX TM DV ĐẠI HÀN KIM VIỆT NAM
149/A28 LÝ THÁNH TÔNG, P. PHÚ THẠNH, TP. HCM

THỰC ĐƠN DINH DƯỠNG

Ngày : 07/10/2025
Nhóm tuổi : Nhóm cấp 2
Số khẩu phần : 2170

Com trưa Mặn : CÁ BASA FILLE CHIÊN XOT
 Canh : CAM
 Xào : CÁI NGỌT XÀO
Ăn xế Chính :
 T. miệng : RAU CÀU XÁ

Số TT	Tên Thực Phẩm	Tổng số lượng mua (gram)	Đơn giá (đ/kg)	Thành tiền (đồng)	Định mức một suất (gram)	ĐẠM (gram)		BÉO (gram)		ĐƯỜNG (gram)	CALO (calo)
						Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật		
1	GAO TẼ	230.000	19.000	4.370.000	106	0,0	8,6	0,0	1,1	85,7	397,1
2	ĐƯỜNG CÁT	10.000	25.000	250.000	5	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	4,8
3	MUỐI IOD	4.000	5.000	20.000	2	0,0		0,0			0,0
4	NƯỚC MẮM CÁ LOẠI 1	5.000	80.000	400.000	2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
5	DẦU THỰC VẬT	10.000	35.000	350.000	5	0,0	0,0	0,0	1,2	0,0	11,1
6	CÁ BASA FILLE	395.000	135.000	53.325.000	182	15,0	0,0	7,0	0,0	5,0	560,0
7	CAM	25.000	12.000	300.000	12	6,0	0,0	5,0	0,0	2,7	120,0
8	ĐU ĐỦ	235.000	19.000	4.465.000	108	0,0	1,0	0,0	0,5	22,0	18,0
9	HÀNH LÁ	2.000	25.000	50.000	1	0,0	0,2	0,0	0,1	1,0	2,0
10	NẠC DÂM HEO	7.000	135.000	945.000	3	2,0	0,0	1,0	0,0	12,0	1,0
11	CÁI NGỌT	189.000	16.000	3.024.000	87	0,0	8,0	0,0	0,5	20,0	5,0
12	BỘT ARGAR	98.000	105.000	10.290.000	45	1,0	12,0	0,0	0,0	6,2	2,0
		Số tiền đã chi		77.789.000	Cộng	24,1	29,8	13	3,4	155,8	1121,4
		Số tiền cho phép		80.290.000		53,9	16,4	155,8	1121,4		
		Cân đối		2.501.000	Định mức	67,5	36,0	292,5	1800,0		
		Tỷ lệ đ/calor			Tỷ lệ % đạt	53,00	55,00	58,00	55,00		

THỰC ĐƠN DINH DƯỠNG

Ngày : 08/10/2025
Nhóm tuổi : Nhóm cấp 2
Số khẩu phần : 2170

Com trưa Mặn : BÒ LÚC LẮC
Canh : DỀN MÔNG TƠI NẤU THỊT
Xào : KHOAI TÂY CHIÊN
Ăn xế Chính :
T. miêng : SỮA HỘP 110ML

Số TT	Tên Thực Phẩm	Tổng số lượng mua (gram)	Đơn giá (đ/kg)	Thành tiền (đồng)	Định mức một suất (gram)	ĐẠM (gram)		BÉO (gram)		ĐƯỜNG (gram)	CALO (calo)
						Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật		
1	GAO TẼ	230.000	19.000	4.370.000	106	0,0	8,6	0,0	1,1	85,7	397,1
2	ĐƯỜNG CÁT	10.000	25.000	250.000	5	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	4,8
3	MUỐI IOD	4.000	5.000	20.000	2	0,0		0,0			0,0
4	NƯỚC MẮM CÁ LOẠI 1	5.000	80.000	400.000	2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
5	DẦU THỰC VẬT	10.000	35.000	350.000	5	0,0	0,0	0,0	1,2	0,0	11,1
6	THỊT BÒ	268.000	195.000	52.260.000	124	10,0	0,0	5,0	0,0	5,0	560,0
7	ỚT CHUÔNG	105.000	65.000	6.825.000	48	6,0	0,0	5,0	0,0	2,7	120,0
8	HÀNH TÂY	10.000	18.000	180.000	5	0,0	1,0	0,0	0,5	22,0	18,0
9	RAU DỀN	100.000	12.000	1.200.000	46	1,0	0,0	1,0	0,0	0,2	3,0
10	MÔNG TƠI	100.000	19.000	1.900.000	46	0,0	8,0	0,0	0,5	20,0	5,0
11	NẠC DÂM HEO	7.000	135.000	945.000	3	2,0	0,0	1,0	0,0	12,0	1,0
12	KHOAI TÂY	160.000	30.000	4.800.000	74	0,0	2,0	0,0	1,0	12,0	1,0
13	SỮA TƯƠI	45.000	36.000	1.620.000	21	1,0	12,0	0,0	0,0	6,2	2,0
		Số tiền đã chi		75.120.000	Cộng	20,1	31,6	12	4,3	167,0	1123,4
		Số tiền cho phép		80.290.000		51,7	16,3	167,0	1123,4		
		Cân đối		5.170.000	Định mức	67,5	36,0	292,5	1800,0		
		Tỷ lệ đ/calô			Tỷ lệ % đạt	52,00	54,00	51,00	53,00		

THỰC ĐƠN DINH DƯỠNG

Ngày : 09/10/2025
Nhóm tuổi : Nhóm cấp 2
Số khẩu phần : 2170

Com trưa Mặn : GÀ KHO GỪNG
Canh : CHUA RAU MUÔNG GIA
Xào : NẤU THỊT
Ăn xế Chính : BẮP CẢI XÀO
T. miêng : BÁNH DAMISA

Số TT	Tên Thực Phẩm	Tổng số lượng mua (gram)	Đơn giá (đ/kg)	Thành tiền (đồng)	Định mức một suất (gram)	ĐẠM (gram)		BÉO (gram)		ĐƯỜNG (gram)	CALO (calo)
						Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật		
1	GAO TẼ	230.000	19.000	4.370.000	106	0,0	8,6	0,0	1,1	85,7	397,1
2	ĐƯỜNG CÁT	10.000	25.000	250.000	5	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	4,8
3	MUỐI IOD	4.000	5.000	20.000	2	0,0		0,0			0,0
4	NƯỚC MẮM CÁ LOẠI 1	5.000	80.000	400.000	2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
5	DẦU THỰC VẬT	10.000	35.000	350.000	5	0,0	0,0	0,0	1,2	0,0	11,1
6	THỊT GÀ GIÒ LOẠI 1	480.000	125.000	60.000.000	221	15,0	0,0	7,0	0,0	5,0	560,0
7	RAU MUÔNG	135.000	16.000	2.160.000	62	0,0	1,0	0,0	0,5	22,0	18,0
8	CÀ CHUA	15.000	12.000	180.000	7	0,0	0,2	0,0	0,1	1,0	2,0
9	GIA	52.000	12.000	624.000	24	1,0	0,0	1,0	0,0	0,2	3,0
10	NẠC DẪM HEO	7.000	135.000	945.000	3	2,0	0,0	1,0	0,0	12,0	1,0
11	BẮP CẢI	160.000	15.000	2.400.000	74	0,0	8,0	0,0	0,5	20,0	5,0
12	BỘT MÌ	98.000	38.000	3.724.000	45	0,0	1,2	0,0	1,0	1,0	1,0
		Số tiền đã chi		75.423.000	Cộng	18,1	19	9	4,4	148,1	1003,4
		Số tiền cho phép		80.290.000		37,1	13,4	148,1	1003,4		
		Cân đối		4.867.000	Định mức	67,5	36,0	292,5	1800,0		
		Tỷ lệ đ/calor			Tỷ lệ % đạt	55,00	59,00	59,00	51,00		

THỰC ĐƠN DINH DƯỠNG

Ngày : 10/10/2025
Nhóm tuổi : Nhóm cấp 2
Số khẩu phần : 2170

Com trưa Mặn : BÚN GẠO XÀO SINGAPORE
Canh :
Xào :
Ăn xế Chính :
T. miệng : BÁNH ỒNG AKIKO

Số TT	Tên Thực Phẩm	Tổng số lượng mua (gram)	Đơn giá (đ/kg)	Thành tiền (đồng)	Định mức một suất (gram)	ĐẠM (gram)		BÉO (gram)		ĐƯỜNG (gram)	CALO (calo)
						Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật		
1	ĐƯỜNG CÁT	10.000	25.000	250.000	5	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	4,8
2	MUỐI IOD	4.000	5.000	20.000	2	0,0		0,0			0,0
3	NƯỚC MẮM CÁ LOẠI 1	5.000	80.000	400.000	2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
4	DẦU THỰC VẬT	10.000	35.000	350.000	5	0,0	0,0	0,0	1,2	0,0	11,1
5	BỘT GẠO	108.000	38.000	4.104.000	50	0,0	1,2	0,0	1,0	1,0	1,0
6	ĐẬU PHỘNG	8.000	55.000	440.000	4	0,0	0,0	1,0	0,0	1,0	2,0
7	NẠC DẶM HEO	215.000	135.000	29.025.000	99	0,2	1,0	0,0	2,7	3,0	2,0
8	TRỨNG GÀ	56.000	20.000	1.120.000	26	0,1	0,2	2,0	0,7	1,0	1,0
9	NẠC DẶM HEO	65.000	135.000	8.775.000	30	1,0	0,0	1,2	0,0	0,0	0,4
10	CÁI NGỌT	95.000	16.000	1.520.000	44	0,0	8,0	0,0	0,5	20,0	5,0
11	HÀNH TÂY	40.000	16.000	640.000	18	0,3	0,2	2,0	0,7	1,0	1,0
12	TÔM THẺ	120.000	216.000	25.920.000	133	15,0	0,0	7,0	0,0	5,0	560,0
13	GIÀ	30.000	12.000	360.000	14	0,0	1,0	0,0	0,0	1,0	1,0
14	BỘT MÌ	98.000	38.000	3.724.000	45	0,0	1,2	0,0	1,0	1,0	1,0
		Số tiền đã chi		76.648.000	Cộng	16,65	12,8	13,2	7,8	35,2	590,7
		Số tiền cho phép		80.290.000		29,45	21	35,2	590,7		
		Cân đối		3.642.000	Định mức	67,5	36,0	292,5	1800,0		
		Tỷ lệ đ/calô			Tỷ lệ % đạt	55,00	55,00	53,00	57,00		